

Phụ lục II

DỰ KIẾN HỆ SỐ VÀ SỐ VỐN PHÂN BỐ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG

DVT: Triệu đồng

Stt	Tên xã, phường	Số ấp, khu vực đặc biệt khó khăn	Phân loại xã								Hệ số phân bố theo phân loại xã, phường				Hệ số tăng thêm		Tổng hệ số của xã, phường	Dự kiến số vốn phân bổ giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
			Vùng DTTS			Xã ATK	Xã Biên giới	Xã đảo	Đặc khu	Các xã còn lại	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Phân đầu đạt chuẩn NTM	Phân đầu đạt chuẩn NTM Hiện đại		Tổng cộng	SN	ĐTPT	
			KV I	KV II	KV III																
	Tổng số	164	8	10	19	30	6	3	0	52	2.050	160	180	1.300	1.575	360	5.789	3.386.270	1.016.270	2.370.000	
I	Các Sở, ban, ngành thành phố																	237.330	237.330	0	
II	Kinh phí dự phòng																	338.627	101.627	237.000	
III	Các xã, phường																	2.810.313	677.313	2.133.000	
1	Xã An Thạnh					X		X			50				25		75	36.409	8.775	27.634	
2	Xã Cù Lao Dung					X	X	X			50				25		75	36.409	8.775	27.634	
3	Xã Phong Năm					X		X			50				25		75	36.409	8.775	27.634	
4	Xã Xà Phiền				X	X					50				25		75	36.409	8.775	27.634	
5	Xã Lương Tâm	6			X	X					50				25		81	39.322	9.477	29.845	
6	Xã Long Phú	10			X	X					50				25		85	41.264	9.945	31.319	
7	Xã Thới An Hội	2			X	X					50				25		77	37.380	9.009	28.371	
8	Xã Vĩnh Lợi	1			X	X					50				25		76	36.895	8.892	28.003	
9	Xã Lâm Tân	10			X	X					50				25		85	41.264	9.945	31.319	
10	Xã Liêu Tú	7			X	X					50				25		82	39.808	9.594	30.214	
11	Xã Kế Sách	10			X						50				25		85	41.264	9.945	31.319	
12	Xã An Ninh	8			X						50				25		83	40.293	9.711	30.582	
13	Xã Lai Hòa	10			X		X				50				25		85	41.264	9.945	31.319	
14	Xã Lịch Hội Thượng	4			X						50				25		79	38.351	9.243	29.108	
15	Xã Mỹ Hương	13			X						50				25		88	42.720	10.296	32.424	
16	Xã Tài Văn	11			X						50				25		86	41.749	10.062	31.687	
17	Xã Thuận Hòa	11			X						50				25		86	41.749	10.062	31.687	
18	Xã Vĩnh Hải	3			X		X				50				25		78	37.866	9.126	28.740	
19	Xã Phú Lộc	5			X						50				25		80	38.837	9.360	29.477	
20	Xã Gia Hòa		X			X					50				25		75	36.409	8.775	27.634	
21	Xã Ngọc Tổ		X			X					50				25		75	36.409	8.775	27.634	
22	Xã Nhu Gia			X		X					50				25		75	36.409	8.775	27.634	
23	Xã Trường Khánh			X		X					50				25		75	36.409	8.775	27.634	
24	Xã Mỹ Tú			X		X					50				25		75	36.409	8.775	27.634	
25	Xã Thạnh Thới An	4		X		X					50				25		79	38.351	9.243	29.108	
26	Xã Hòa Tú					X					50					40	90	43.691	10.530	33.161	
27	Xã Đại Ngãi					X					50				25		75	36.409	8.775	27.634	
28	Xã An Lạc Thôn					X					50				25		75	36.409	8.775	27.634	
29	Xã Mỹ Phước					X					50				25		75	36.409	8.775	27.634	
30	Xã Đại Hải					X					50				25		75	36.409	8.775	27.634	
31	Xã Hồ Đắc Kien					X					50					40	90	43.691	10.530	33.161	
32	Xã Long Hưng					X					50				25		75	36.409	8.775	27.634	

Stt	Tên xã, phường	Số ấp, khu vực đặc biệt khó khăn	Phân loại xã								Hệ số phân bổ theo phân loại xã, phường				Hệ số tăng thêm		Tổng hệ số của xã, phường	Dự kiến số vốn phân bổ giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
			Vùng DTTS			Xã ATK	Xã Biên giới	Xã đảo	Đặc khu	Các xã còn lại	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Phân đầu đạt chuẩn NTM	Phân đầu đạt chuẩn NTM Hiện đại		Tổng cộng	SN	ĐTPT	
			KV I	KV II	KV III																
33	Xã Vĩnh Viễn					X					50				25		75	36.409	8.775	27.634	
34	Xã Thạnh Xuân					X					50					40	90	43.691	10.530	33.161	
35	Xã Trần Đề	3		X			X				50				25		78	37.866	9.126	28.740	
36	Xã Tân Thạnh			X								40			25		65	31.555	7.605	23.950	
37	Xã Phú Tâm	4		X								40			25		69	33.497	8.073	25.424	
38	Xã Tân Long			X								40			25		65	31.555	7.605	23.950	
39	Xã Hòa Lự			X								40				40	80	38.837	9.360	29.477	
40	Xã Cờ Đỏ		X										30		25		55	26.700	6.435	20.265	
41	Xã Nhơn Mỹ									X				25	25		50	24.273	5.850	18.423	
42	Xã Phong Điền									X				25	25		50	24.273	5.850	18.423	
43	Xã Nhơn Ái									X				25	25		50	24.273	5.850	18.423	
44	Xã Trường Long									X				25		40	65	31.555	7.605	23.950	
45	Xã Thới Lai									X				25	25		50	24.273	5.850	18.423	
46	Xã Đông Thuận									X				25	25		50	24.273	5.850	18.423	
47	Xã Trường Xuân									X				25	25		50	24.273	5.850	18.423	
48	Xã Trường Thành									X				25		40	65	31.555	7.605	23.950	
49	Xã Thạnh Phú									X				25	25		50	24.273	5.850	18.423	
50	Xã Thới Hưng									X				25		40	65	31.555	7.605	23.950	
51	Xã Đông Hiệp									X				25	25		50	24.273	5.850	18.423	
52	Xã Trung Hưng									X				25	25		50	24.273	5.850	18.423	
53	Xã Vĩnh Thạnh									X				25	25		50	24.273	5.850	18.423	
54	Xã Vĩnh Trinh									X				25	25		50	24.273	5.850	18.423	
55	Xã Thạnh An									X				25	25		50	24.273	5.850	18.423	
56	Xã Thạnh Quới									X				25	25		50	24.273	5.850	18.423	
57	Xã Vị Thủy									X				25		40	65	31.555	7.605	23.950	
58	Xã Vĩnh Thuận Đông									X				25	25		50	24.273	5.850	18.423	
59	Xã Vị Thanh I									X				25	25		50	24.273	5.850	18.423	
60	Xã Vĩnh Tường	1								X				25	25		51	24.758	5.967	18.791	
61	Xã Tân Hòa									X				25	25		50	24.273	5.850	18.423	
62	Xã Trường Long Tây									X				25	25		50	24.273	5.850	18.423	
63	Xã Châu Thành									X				25	25		50	24.273	5.850	18.423	
64	Xã Đông Phước									X				25	25		50	24.273	5.850	18.423	
65	Xã Phú Hữu									X				25	25		50	24.273	5.850	18.423	
66	Xã Tân Bình									X				25	25		50	24.273	5.850	18.423	
67	Xã Hòa An									X				25	25		50	24.273	5.850	18.423	
68	Xã Phương Bình									X				25	25		50	24.273	5.850	18.423	
69	Xã Tân Phước Hưng									X				25	25		50	24.273	5.850	18.423	
70	Xã Hiệp Hưng									X				25	25		50	24.273	5.850	18.423	
71	Xã Phụng Hiệp									X				25	25		50	24.273	5.850	18.423	
72	Xã Thạnh Hòa									X				25		40	65	31.555	7.605	23.950	

Stt	Tên xã, phường	Số ấp, khu vực đặc biệt khó khăn	Phân loại xã								Hệ số phân bổ theo phân loại xã, phường				Hệ số tăng thêm		Tổng hệ số của xã, phường	Dự kiến số vốn phân bổ giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
			Vùng DTTS			Xã ATK	Xã Biên giới	Xã đảo	Đặc khu	Các xã còn lại	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Phân đầu đạt chuẩn NTM	Phân đầu đạt chuẩn NTM Hiện đại		Tổng cộng	SN	ĐTPT	
			KV I	KV II	KV III																
73	Phường Vĩnh Phước	14			X	X	X				50						64	31.069	7.488	23.581	
74	Phường Vĩnh Châu	19			X		X				50						69	33.497	8.073	25.424	
75	Phường Khánh Hòa	8			X	X					50						58	28.157	6.786	21.371	
76	Phường Ngã Năm			X		X					50						50	24.273	5.850	18.423	
77	Phường Mỹ Quới					X					50						50	24.273	5.850	18.423	
78	Phường An Bình					X					50						50	24.273	5.850	18.423	
79	Phường Mỹ Xuyên		X										30				30	14.564	3.510	11.054	
80	Phường Ninh Kiều		X										30				30	14.564	3.510	11.054	
81	Phường Ô Môn		X										30				30	14.564	3.510	11.054	
82	Phường Phú Lợi		X										30				30	14.564	3.510	11.054	
83	Phường Sóc Trăng		X										30				30	14.564	3.510	11.054	
84	Phường Long Bình									X				25			25	12.136	2.925	9.211	
85	Phường Long Phú I									X				25			25	12.136	2.925	9.211	
86	Phường Vị Tân									X				25			25	12.136	2.925	9.211	
87	Phường Vị Thanh									X				25			25	12.136	2.925	9.211	
88	Phường Đại Thành									X				25			25	12.136	2.925	9.211	
89	Phường Long Mỹ									X				25			25	12.136	2.925	9.211	
90	Phường Thốt Nốt									X				25			25	12.136	2.925	9.211	
91	Phường Cái Răng									X				25			25	12.136	2.925	9.211	
92	Phường Hưng Phú									X				25			25	12.136	2.925	9.211	
93	Phường Phước Thới									X				25			25	12.136	2.925	9.211	
94	Phường Thới Long									X				25			25	12.136	2.925	9.211	
95	Phường Thuận Hưng									X				25			25	12.136	2.925	9.211	
96	Phường Trung Nhứt									X				25			25	12.136	2.925	9.211	
97	Phường Tân Lộc									X				25			25	12.136	2.925	9.211	
98	Phường Ngã Bảy									X				25			25	12.136	2.925	9.211	
99	Phường Cái Khế									X				25			25	12.136	2.925	9.211	
100	Phường Tân An									X				25			25	12.136	2.925	9.211	
101	Phường Thới An Đông									X				25			25	12.136	2.925	9.211	
102	Phường Bình Thủy									X				25			25	12.136	2.925	9.211	
103	Phường Long Tuyền									X				25			25	12.136	2.925	9.211	